

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Ninh Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Số: 55 /NBTPC-CBTT

V/v: Báo cáo tài chính quý 4 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
2. Mã chứng khoán : NBP
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1- Đường Hoàng Diệu – P.Thanh Bình-TPNB
4. Điện thoại : 030 2251 537 Fax : 0303 873 762
5. Người thực hiện công bố thông tin : Bùi Mạnh Hùng - Người được UQCBTT
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý 4 năm 2016 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình được lập vào ngày 19 tháng 01 năm 2017 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC

6.2 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD quý 4 năm 2016 so với quý 4 năm 2015 .

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính : <http://www.nbtpc.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT, NUQCBTT

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



Bùi Mạnh Hùng

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH
Số : 54 /CV-NBTPC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Ninh bình ngày 19 tháng 01 năm 2017

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
SO SÁNH QUÝ 4 NĂM 2016 SO VỚI KQ SXKD QUÝ 4 NĂM 2015**

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD quý 4 năm 2016 và kết quả hoạt động SXKD quý 4 năm 2015 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

Căn cứ công văn số 2099/SGDHN-QLNY ngày 26 tháng 12 năm 2016 của sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin định kỳ.

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh bình xin giải trình kết quả hoạt động SXKD quý 4/2016 so với quý 4/2015 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Q4 - Năm 2015	Q4- Năm 2016	So sánh
1	Điện sản xuất	tr.kwh	54.09	74.37	20.28
2	Điện thương phẩm	tr.kwh	47.88	67.14	19.26
3	Xuất hao than tiêu chuẩn	g/kwh	552.14	566.90	14.76
4	Tổng doanh thu	tr.đồng	203,595.73	161,569.84	- 42,025.89
4a	Doanh thu bán điện	nt	194,397.93	153,538.47	- 40,859.47
4b	Doanh thu hoạt động khác	nt	9,197.80	8,031.37	- 1,166.42
5	Tổng chi phí	nt	152,026.56	170,206.94	18,180.38
5a	Chi phí sản xuất điện	nt	143,424.17	162,831.59	19,407.42
	T/Đó : Nhiên liệu	nt	72,162.38	102,694.73	30,532.35
	Chi phí khác còn lại	nt	71,261.79	60,136.86	- 11,124.93
5b	Chi phí SXKD hoạt động khác	nt	8,602.39	7,375.34	- 1,227.04
6	Lợi nhuận trước thuế	nt	51,569.17	8,637.10	- 60,206.27
6a	Sản xuất điện	nt	50,973.76	9,293.13	- 60,266.89
6b	Sản xuất kinh doanh khác	nt	595.41	656.03	60.62
7	Chi phí thuế TNDNN	nt	11,349.76	1,830.23	- 13,179.99
8	Lợi nhuận sau thuế		40,219.41	6,806.87	- 47,026.28



Sản lượng điện quý 4 năm 2016 cao hơn quý 4 năm 2015 là 20,28 triệu kwh là do tháng 11 và tháng 12 Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia huy động phát sản lượng cao hơn.

Xuất hao than tiêu chuẩn cao hơn 14,76 gam/kwh do trong quý phải chạy luân phiên để xây nóng các tổ lò máy, việc khởi động lò nhiều lần xuất hiện nhiều quá độ điều chỉnh nên sẽ tốn nhiên liệu hơn.

Doanh thu bán điện thấp hơn 40.859,47 triệu đồng là do:

- Năm 2015, Công ty chưa ký được hợp đồng mua bán điện với Tập đoàn điện lực Việt Nam nên doanh thu bán điện Công ty tạm tính theo giá PC, cuối năm khi có hợp đồng mua bán điện, Công ty quyết toán hợp đồng theo giá bán điện thực tế nên chênh lệch tăng doanh thu được hạch toán vào quý 4/2015 do vậy doanh thu quý 4/2015 cao.

- Năm 2016, Công ty cũng chưa ký được hợp đồng mua bán điện với Tập đoàn điện lực Việt Nam nên doanh thu bán điện Công ty tạm tính theo giá điện của hợp đồng mua bán điện 2015, cuối năm khi có hợp đồng mua bán điện 2016, giá điện năm 2016 thấp hơn giá điện 2015 do vậy chênh lệch giảm doanh thu Công ty hạch toán vào quý 4/2016.

- Năm 2015, trong giá điện được duyệt đã bao gồm 15 tỷ sửa chữa TUABIN số 3 nhưng trong năm 2015 công trình sửa chữa TUABIN số 3 chưa hoàn thành do vậy trong giá điện 2016 phải trừ 15 tỷ sửa chữa TUABIN số 3 mà trong giá điện 2015 đã được tính.

Doanh thu hoạt động khác thấp hơn 1.166,46 triệu đồng chủ yếu do: Tình hình chung của cả nước, thị trường tiêu thụ tro xỉ qua lọc khó khăn do vậy việc tiêu thụ sản phẩm tro xỉ qua lọc của Công ty thấp.

Chi phí sản xuất điện cao hơn 19.407,42 triệu đồng trong đó chi phí nhiên liệu cao hơn 30.532,35 triệu đồng chủ yếu do sản lượng điện cao hơn, mặt khác xuất tiêu hao than tiêu chuẩn cao hơn 14,76 gam/kwh làm chi phí nhiên liệu cao hơn. Chi phí khác còn lại ngoài chi phí nhiên liệu thấp hơn 11.124,93 triệu đồng chủ yếu do quý 4/2016 chi phí tiền lương được phân bổ theo tỷ lệ 100% tiền lương kế hoạch, quý 1; quý 2 và quý 3 năm 2015 chi phí tiền lương phân bổ theo tỷ lệ 80% tiền lương kế hoạch, khi kết thúc năm tài chính ngoài tiền lương quý 4/2015 được phân bổ Công ty phải phân bổ tiếp 20% tiền lương còn lại.

Chi phí hoạt động khác thấp hơn 1.227,04 như đã trình bày ở phần doanh thu hoạt động khác, thị trường tiêu thụ tro xỉ qua lọc khó khăn nên phần chi phí sản xuất cho hoạt động này phải tương ứng với sản phẩm tiêu thụ.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế quý 4 năm 2016 thấp hơn quý 4 năm 2015.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT; TCKT;



Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Thiết kế và Xây dựng Ninh Bình
 Địa chỉ: Phố Thị trấn Ninh Bình
 Tỉnh Ninh Bình

(Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
 Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý		Số đầu năm
			4	5	
I - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		324 873 164 312	347 148 087 959	
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		129 495 158 085	71 621 145 739	
1. Tiền	111		59 495 158 085	41 621 145 739	
2. Các khoản tương đương tiền	112		70 000 000 000	30 000 000 000	
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			10 000 000 000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121				
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122				
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			10 000 000 000	
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131 886 609 209	189 279 403 661	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		120 342 560 565	172 097 848 328	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		217 000	4 684 852 900	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133				
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134				
5. Phải thu vé cho vay ngắn hạn	135				
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		11 543 831 644	12 496 702 433	
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137				
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139				
IV - Hàng tồn kho	140		62 913 676 017	75 572 076 763	
1. Hàng tồn kho	141		62 961 628 150	75 670 303 692	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(37 952 133)	(98 226 929)	
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		577 721 001	675 461 796	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		577 721 001	675 461 796	



I	2	3	4	5
CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NINH BÌNH	152			
Các khoản phải thu nội địa	153			
Các khoản phải thu ngoại địa	154			
Các khoản phải thu dài hạn	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		47 789 516 988	33 382 265 901
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu vé cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		18 329 060 564	20 234 025 302
1. Tài sản cố định hữu hình	221		18 329 060 564	20 234 025 302
- Nguyên giá	222		446 864 548 540	443 334 187 846
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(428 535 487 976)	(423 100 162 544)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		596 806 282	6 211 823 239
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		596 806 282	6 211 823 239
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2 500 000 000	2 500 000 000

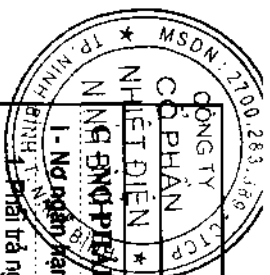
* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo TT200

Ngày in : 18/01/2017

Tang 2/



Đầu tư vào công ty con	251			
Nhiệt Điện Đạm Ninh Bình góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết	252			
Nhiệt Điện Đạm Ninh Bình góp vốn vào đơn vị khác	253	2 500 000 000		2 500 000 000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	254			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	26 363 650 142		4 436 417 360
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		26 363 650 142	4 436 417 360
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	372 662 681 300		380 530 353 860



NGUỒN VỐN		1	2	3	4	5
		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	
CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾT ĐIỆN		300		114 088 937 215	110 866 073 289	
1- Nợ ngắn hạn		310		114 088 937 215	110 866 073 289	
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311		56 896 008 031	34 765 047 090	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312				
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		313		9 061 177 218	14 600 331 898	
4. Phải trả người lao động		314		28 524 490 418	41 899 927 977	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315		6 17 663 467	8 025 160 804	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316				
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		317				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318			101 047 056	
9. Phải trả ngắn hạn khác		319		11 221 322 856	7 951 450 539	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320				
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321				
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi		322		7 768 275 225	3 523 107 925	
13. Quỹ bình ổn giá		323				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		324				
II. Nợ dài hạn		330				
1. Phải trả người bán dài hạn		331				
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332				
3. Chi phí phải trả dài hạn		333				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334				
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336				
7. Phải trả dài hạn khác		337				
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338				
9. Trái phiếu chuyển đổi		339				
10. Cổ phiếu ưu đãi		340				
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341				



12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
1. Vốn góp của chủ sở hữu	343		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400	258 573 744 085	259 664 280 571
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	410	258 573 744 085	259 664 280 571
+ Cổ phiếu ưu đãi	411	128 655 000 000	128 655 000 000
	411a	128 655 000 000	128 655 000 000
	411b		
	411c		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	26 856 736 012	22 981 729 262
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quy đầu tư phát triển	418	60 784 125 711	49 997 002 461
9. Quy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	42 277 882 362	68 030 548 848
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	49 084 750 761	68 030 548 848
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(6 806 868 399)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	372 662 681 300	380 530 353 860

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM THỊ THANH BÌNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LƯƠNG THỊ NGUYỆT

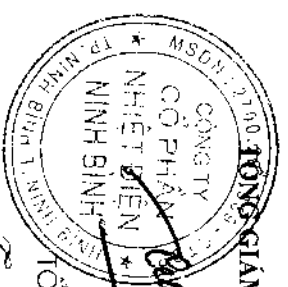
TỔNG GIÁM ĐỐC

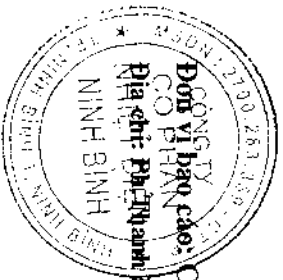
TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Văn Dain
Trang 5/5

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo TT200

Ngày in: 18/01/2017





CÔNG TY
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình
CÔNG PHẦN
Địa chỉ: Phố Thanh Bình - TP Ninh Bình
NINH BÌNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2016

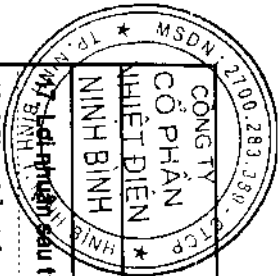
Đơn vị tính: đồng

Mẫu số B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số
2002/014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	160 653 889 679	202 631 344 374	664 795 338 309	727 998 734 537
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			69 300 000		69 300 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		160 653 889 679	202 562 044 374	664 795 338 309	727 929 434 537
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	157 424 197 948	127 339 873 148	600 699 981 893	613 649 665 396
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3 229 691 731	75 222 171 226	64 095 356 416	114 279 769 141
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	693 411 245	574 380 987	1 317 700 330	1 512 387 989
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23					
8. Chi phí bán hàng	24		3 233 810	268 529 230	188 114 050	569 453 830
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12 585 660 211	24 023 992 543	42 633 023 794	53 130 234 960
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		(8 665 791 045)	51 504 030 440	22 591 918 902	62 092 468 340
11. Thu nhập khác	31		222 536 226	459 304 076	1 623 228 083	2 324 514 004
12. Chi phí khác	32		193 845 044	394 160 993	1 272 794 521	1 828 551 201
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		28 691 182	65 143 083	350 433 562	495 962 803
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(8 637 099 863)	51 569 173 523	22 942 352 464	62 588 431 143
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(1 830 231 464)	11 349 761 546	4 565 142 950	13 711 671 446
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT2000



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	2	3	4 (6 806 868 399)	5 40 219 411 977	6 18 377 209 514	7 48 876 759 697
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	60					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Ngày 19... tháng 01... năm 2013...

NGƯỜI LẬP BIỂU

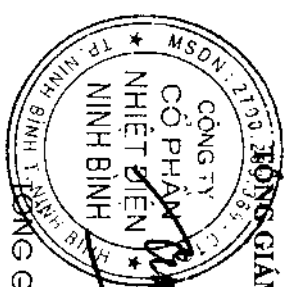
[Handwritten signature]

PHẠM THỊ THANH BÌNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Handwritten signature]

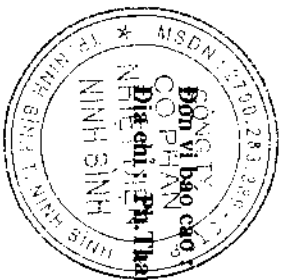
LƯƠNG THỊ NGUYẾT



TRƯỞNG GIÁM ĐỐC

[Handwritten signature]
Trần Văn Đoàn

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200



Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình
Độc lập, Tự do, Hạnh phúc - TP. Ninh Bình

MÃU SỐ B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2016

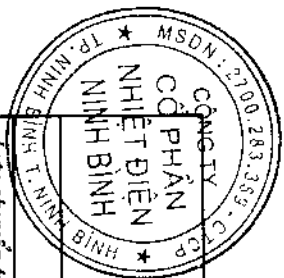
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		22 942 352 464	62 588 431 143
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6 262 022 790	7 911 316 329
- Các khoản dự phòng	03		(60 274 796)	98 226 929
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1 317 700 330)	(1 512 387 989)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27 826 400 128	69 085 586 412
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		52 708 158 552	(100 310 876 184)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		12 718 675 542	(2 055 513 735)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1 191 341 360)	71 634 309 545
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(21 829 491 987)	169 841 937
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17 651 831 724)	(5 921 120 704)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		40 250 000	50 300 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5 910 062 700)	(4 741 548 300)

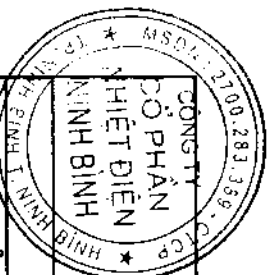
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Ngày in: 18/01/2017

Trang 1/4



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			46 710 756 451	27 910 978 971



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	1	2	3	4	5
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		10 000 000 000		(10 000 000 000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 163 255 895		1 166 228 848
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>11 163 255 895</i>		<i>18 833 771 152</i>
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				
3. Tiền thu từ đi vay	33				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34				
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>				
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>57 874 012 346</i>		<i>19 077 207 819</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>		<i>71 621 145 739</i>		<i>52 543 937 920</i>
<i>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>				
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</i>	<i>70</i>		<i>129 495 158 085</i>		<i>71 621 145 739</i>



CHỈ TIÊU	1	Mã số	2	Thuyết minh	3	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
						Năm nay	Năm trước
			4			5	

NGƯỜI LẬP BIỂU

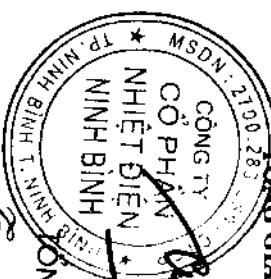
PHẠM THỊ THANH BÌNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LƯƠNG THỊ NGUYỆT

Lập ngày 1/1... tháng 01... năm 2017...

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN ĐOÀN

Phạm Văn Đoàn



BỘ CÔNG TÁC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH
Địa chỉ: Thị trấn Ninh Bình - TP Ninh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA

NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2016

Mẫu số B09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày

22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp và dịch vụ .
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất điện và sửa chữa , tiêu thụ điện năng , sản xuất tiêu thụ đất đèn , tro bay và một số sản phẩm khác .
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vị chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu đó dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm dương lịch (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng VN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014 / TT - BTC và Thông tư 202/2014 TT - BTC . Chế độ áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận theo CV 12227/ BTC - CDKT ngày 03/09/2015 . Hình thức áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung .
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập ngoài tài sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam): ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán . Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ .
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.



đ) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:: Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tài kỳ báo cáo .

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển .

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (Giá bình quân tức thời)

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên , bình quân gia quyền tức thời .

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo Thông tư 228/2009/ TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính , Thông tư 89/2013 TT - BTC ngày 28/06/2013 của bộ tài chính về sửa đổi bổ sung Thông tư 228 /2009/TT - BTC .

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá , hao mòn lũy kế , giá trị còn lại . Phương pháp tính khấu hao theo đường thẳng .

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán ; - Các chi phí trả trước dài hạn khác . việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất , mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý . Phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng .

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán .

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu là chi phí sửa chữa tài sản cố định . Đối với tài sản cố định là thiết bị , phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ .

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai , và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu (đã giao hàng đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua và sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán .

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:



Công ty TNHH Sản phẩm và Dịch vụ Thương mại và Dịch vụ Tài chính Việt Nam nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, quyết định chọn trả phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ được ghi nhận số vốn thực góp của Chủ sở hữu. Thành dư góp của phần vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do đóng quỹ đầu tư phát triển để mua lại và điều chỉnh hồi tố sai sót trong yếu tố của năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã tích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT-BTC Nguyễn tác kế toán các khoản doanh thu.

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán. doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn, cầm cố vào giấy báo lĩnh lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để nghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính và các khoản lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào các công ty khác.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác: Thu nhập khác là từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ - Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; - Thu tiền BH được bồi thường; - Các khoản thuế được giảm, được hoàn lại và các khoản thu khác.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thể hiện trên Báo cáo Kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

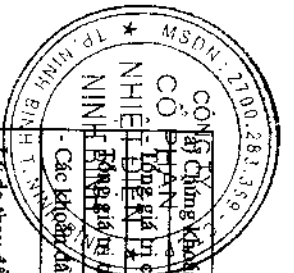
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm: Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành do Bộ tài chính quy định năm 2016 tính 20% nhân lợi nhuận tính thuế. Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Doanh thu điện quý 4 năm 2016 công ty tạm tính theo Thông tư 21 /2015/TT - BTC ngày 23 tháng 06 năm 2015 của Bộ Công Thương về quy định phương pháp xác định giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền		Cuối kỳ	
- Tiền mặt		576 292 500	190 054 700
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		58 918 865 585	41 431 091 039
- Tiền đang chuyển			
Cộng		59 495 158 085	41 621 145 739
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ	Đầu năm



Công ty Cổ phần Chứng khoán kinh doanh
NHIỆT ĐIỆN NINH PHƯỚC
Số tài khoản đầu tư khác:
- Các khoản đầu tư khác:

- Tỷ do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu, trái phiếu:

	Giá gốc	Dự phòng	Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá trị	Số tương	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngân hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/Chỉ tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác:	2 500 000 000		2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	120 342 560 565	172 097 848 328
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		



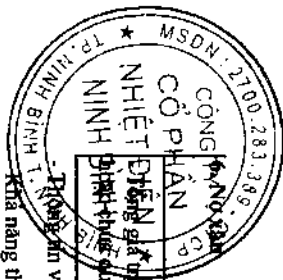
CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH HÀNG KHÁC
Số tài khoản: ...
Số tài sản khác: ...
Số điện thoại: ...

- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Kỳ cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Các khoản phải thu khác:				
Cộng				
Tổng cộng (a+b)		11 543 831 644	12 496 702 433	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
a) Tiền:				
b) Hàng tồn kho:				
c) TSCĐ:				
d) Tài sản khác:				
Tổng cộng				

Đầu năm

Đầu năm

Giá trị



Điền giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán
Điền thuế của hạn nhưng kho có khả năng thu hồi

Trên sổ làm về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

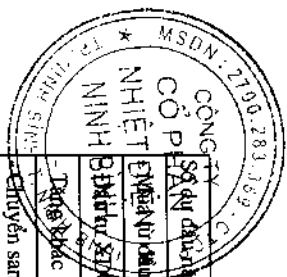
7. Hàng tồn kho:		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc		Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường:				3 498 346 700	
- Nguyên liệu, vật liệu:		61 894 801 550		71 298 231 316	
- Công cụ, dụng cụ:		486 103 990		485 455 038	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:		88 592 772		233 643 693	
- Thành phẩm:		464 786 626		105 170 180	
- Hàng hóa:		17 343 212		49 456 765	
- Hàng gửi bán:					
- Hàng hóa kho bảo thuế:					

- Giá trị hàng tồn kho ở đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ở đọng, kém, mất phẩm chất:
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn					
b) Xây dựng cơ bản dở dang				Cuối kỳ	
- Mua sắm:					
- XD/CB:				596 806 282	596 806 282
- Sửa chữa:					5 615 016 957

9. Tang, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá					



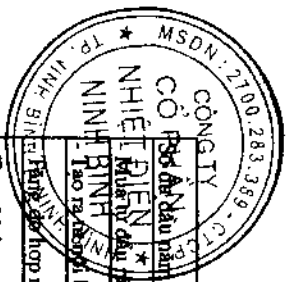
Số dư đầu năm	84 496 877 359	331 655 960 254	23 362 796 920	3 818 553 313	443 334 187 846
Đến đầu năm		77 850 000		2 222 876 750	2 300 726 750
Bình quân SXCB hoàn Thành	321 623 636				321 623 636
Tăng khác			1 351 920 000	390 410 000	1 742 330 000
Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		654 173 192			654 173 192
- Giảm khác	57 465 100	122 681 400			180 146 500
Số dư cuối kỳ	84 761 035 895	330 956 955 662	24 714 716 920	6 431 840 063	446 864 548 540
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	78 016 141 694	325 179 308 562	17 571 259 642	2 333 452 646	423 100 162 544
- Khấu hao từ đầu năm	1 933 254 100	2 024 528 089	1 435 752 578	868 488 023	6 262 022 790
- Tang khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		654 173 192			654 173 192
- Giảm khác	57 465 100	115 059 066			172 524 166
Số dư cuối kỳ	79 891 930 694	326 434 604 393	19 007 012 220	3 201 940 669	428 535 487 976
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	6 480 735 665	6 476 651 692	5 791 537 278	1 485 100 667	20 234 025 302
- Tại ngày cuối kỳ	4 869 105 201	4 522 351 269	5 707 704 700	3 229 899 394	18 329 060 564
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;					
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	59 974 628 403	315 584 986 599	12 964 580 522	1 439 904 223	389 964 099 747
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý;					

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

10. Tang, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bản sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							



- Trả lãi đầu năm										
- Thanh lý, nhượng bán										
- Tặng khác										
- Thanh lý, nhượng bán										
- Tặng khác										
- Giảm khác										
Số dư cuối kỳ										
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm										
- Khấu hao từ đầu năm										
- Tặng khác										
- Thanh lý, nhượng bán										
- Giảm khác										
Số dư Cuối kỳ										
Giá trị còn lại										
- Tại ngày đầu năm										
- Tại ngày cuối kỳ										
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay										
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:										

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tang, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà của vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuế tài chính từ đầu năm						
- Tăng khác						



Mua lại TSCD Thuế tài chính								
Trả lại TSCD Thuế tài chính								
Chiết khấu								
Nhà đầu tư								
Giá trị hợp vốn tài kế								
Số đầu năm								
Khấu hao từ đầu năm								
Tặng khác								
Mua lại TSCD Thuế tài chính								
Trả lại TSCD Thuế tài chính								
Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu năm								
Tại ngày cuối kỳ								

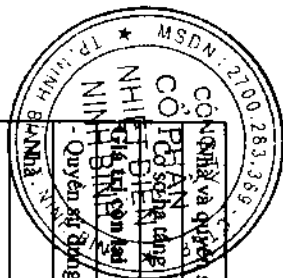
* Tên thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

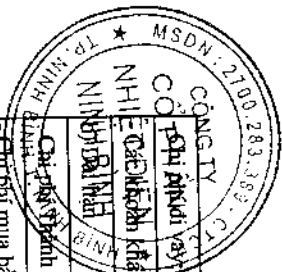
* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

1.2. Tang, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK giảm từ đầu	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			

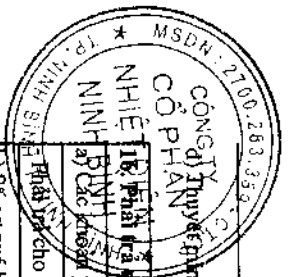


- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá					
Nguyên giá					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Tồn thất do suy giảm giá trị					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị còn lại					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay					
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá					
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:					
13. Chi phí trả trước				Cuối kỳ	
a) Ngân hàng				577.721.001	675.461.796
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ:					
- Công cụ, dụng cụ Xuất dùng:				382.753.824	582.189.017



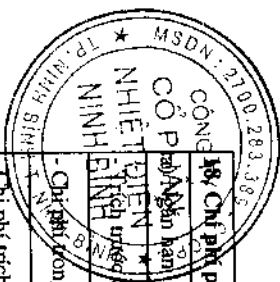
Chi phí lãi vay	194 967 177	93 272 779
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 363 650 142	4 436 417 360
- Chi phí mua bảo hiểm:	26 363 650 142	4 436 417 360
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể):	26 941 371 143	5 111 879 156
Cộng(a+b)		

14. Tài sản khác		Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
a. Ngắn hạn							
b. Dài hạn							
Cộng							
15. Vay và nợ thuê tài chính		Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
Khoản vay	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn							
b) Vay dài hạn							
Từ 1 năm đến 5 năm							
Trên 5 năm							
Tổng cộng (a+b)							
c) Các khoản nợ thuê tài chính		Năm nay		Năm trước			
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính		Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	
Từ 1 năm trở xuống							
Trên 1 năm đến 5 năm							
Trên 5 năm							
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán					
Khoản mục							
- Vay:				Lãi	Gốc	Lãi	
- Nợ thuê tài chính:							

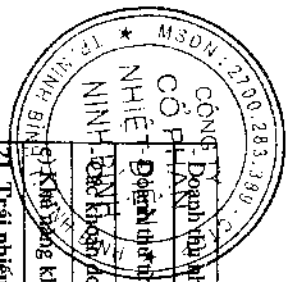


Quyết định chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

	Dầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ	Cuối kỳ
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a) Phải nộp	14 600 331 898	40 630 786 493	46 169 941 173	9 061 177 218
- Thuế GTGT	733 707 167	30 968 110 890	23 897 231 676	7 804 586 381
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13 359 207 971	4 619 658 950	17 651 831 724	327 035 197
- Thuế thu nhập cá nhân		691 724 722	681 863 822	9 860 900
- Thuế tài nguyên	507 416 760	1 879 774 740	2 019 416 760	367 774 740
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		2 204 808 000	1 652 888 000	551 920 000
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		4 000 000	4 000 000	
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp		262 709 191	262 709 191	
b) Phải thu				
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				



18. Chi phí phải trả		Cuối kỳ	
- Chi phí phải trả		617.663.467	8.025.160.804
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán			
Các khoản trích trước khác			
b) Dài hạn			
- Tài vay			
19. Phải trả khác			
a) Ngắn hạn		1.122.322.856	7.951.450.535
- Tài sản thừa chờ giải quyết;			
- Kinh phí công đoàn;		407.293.575	22.343
- Bảo hiểm xã hội;		5.030.559.126	
- Bảo hiểm y tế;		460.327.159	
- Bảo hiểm thất nghiệp;		360.271.232	
- Phải trả vé cổ phần hoá;			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		4.962.871.764	7.951.428.196
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			
20. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ	
a) Ngắn hạn			101.047.056
- Doanh thu nhận trước;			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng tuyến thông;			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.			
b) Dài hạn			



CÔNG TY Doanh nghiệp trước

CỔ PHẦN Đơn vị thành viên chương trình khách hàng tuyến thông

NHỊỆT Điểm đặt tại chương trình khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

NINH BÌNH Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

21. Trái phiếu phát hành		Cuối kỳ			Đầu năm	
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Giá trị		Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi



đầu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

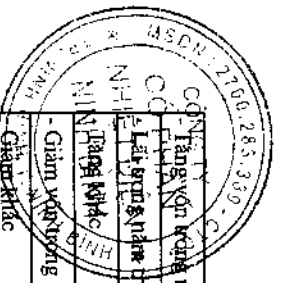
Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

~~Trái phiếu chuyển đổi~~ được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ;

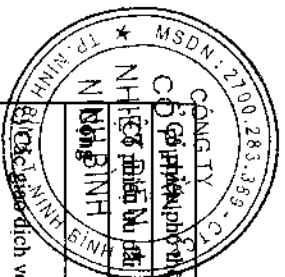
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
 - d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
 - e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)
- 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**
- Mệnh giá
 - Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
 - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
 - Giá trị đã mua lại trong kỳ
 - Các thuyết minh khác



23. Dự phòng phải trả						Cuối kỳ
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:						
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:						
- Dự phòng lãi cơ cấu:						
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)						
b) Dài hạn						
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:						
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:						
- Dự phòng lãi cơ cấu:						
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)						
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:						
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại						
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ						
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng						
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng						
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế						
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại						
25. Vốn chủ sở hữu						
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						
A	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
	1	3	4	5	6	
Số dư đầu năm trước						



- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	128 655 000 000								
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ	128 655 000 000								
A	7							11	12
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	49 997 002 461								
- Tăng vốn trong năm nay	14 662 130 000								
- Lãi trong năm nay									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay	3 875 006 750								
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ	60 784 125 711								
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu									
- Vốn góp ngân sách								128 655 000 000	128 655 000 000
								Cuối kỳ	258 573 744 085



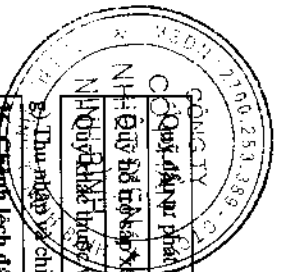
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MINH BÌNH		
Số tài khoản dịch vụ vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp Tăng trong năm		
+ Vốn góp Giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ	128 655 000 000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
đ) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	
--	---------	--



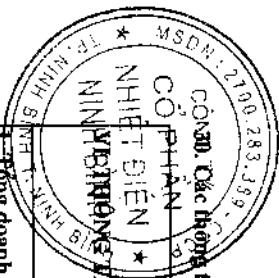
CÔNG TY		
Quỹ đầu tư phát triển		60 784 125 711
Quỹ hỗ trợ sản xuất doanh nghiệp		49 997 002 461
Nhiệm vụ khác		
Nhiệm vụ khác		

Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Năm nay	
---------------------------------	--	---------	--

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong tương hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào? ...):

27. Chênh lệch tỷ giá		Năm nay	
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
28. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi su nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ			
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán			
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoặc động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn			
- Từ 1 năm trở xuống:			
- Trên 1 năm đến 5 năm:			
- Trên 5 năm:			

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ: 0
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá: 0
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá: 0
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD: 0
- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý: 0
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: 0
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0



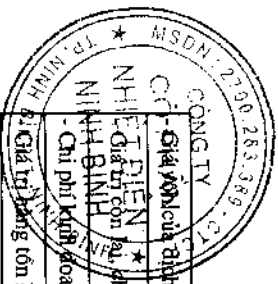
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH HÒA Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

YÊU CẦU BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý này năm nay	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	160.653.889.679	202.631.344.374
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng:	155.791.760.980	154.785.004.989
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	4.862.128.699	47.846.339.385
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	160.653.889.679	202.631.344.374
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

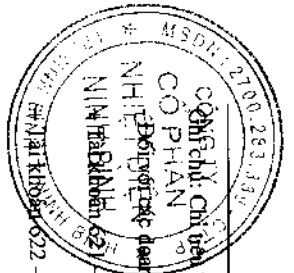
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị Trả lại:		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán:	688.722.599	297.791.815
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	151.873.346.650	125.330.929.880
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước:		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục:		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		



- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	4 862 128 699	1 711 151 449
- Chi phí lãi vay		
- Chi phí lãi của các khoản đầu tư, thanh lý của BĐS đầu tư:		
- Chi phí quản lý doanh nghiệp sản đầu tư:		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ:		
- Giá trị hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ:		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn:		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	61 264 796	
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán:		
Cộng	157 424 197 948	127 339 873 148
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	318 411 245	574 380 987
- Lãi bán các khoản đầu tư:		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	375 000 000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá:		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán:		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:		
Cộng	693 411 245	574 380 987
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay:		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá:		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư:		
- Chi phí tài chính khác:		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính:		
Cộng		
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:		



- Tài do đánh giá lại tài sản:		
- Chi phí phát sinh được:		
- Chi phí phát sinh khác:	222 536 226	219 684 331
Cộng:	222 536 226	219 684 331
7- Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD:		
- Lộ do đánh giá lại tài sản:		
- Các khoản bị phạt:	193 845 044	398 309 484
- Các khoản khác:	193 845 044	398 309 484
Cộng		
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12 585 660 211	20 306 911 594
- Các khoản Chi phí QLDN khác:	3 233 810	
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	70 492	52
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác:		
- Các khoản ghi Giảm khác:	70 492	52
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	108 000 875 500	77 586 046 555
- Chi phí nhân công:	31 883 520 205	42 698 720 646
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	1 430 182 188	1 987 148 464
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	139 105 171	1 168 663 045
- Chi phí khác bằng tiền:	22 468 756 698	16 023 437 466
Cộng	163 922 439 762	139 464 016 168



"Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

NHỮNG ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN NGHIỆP SẢN XUẤT, VIỆC THUÝT MINH CHI PHÍ THEO YẾU TỐ ĐƯỢC CÁN CỨ VÀO SỐ PHÁT SINH TRÊN CÁC TÀI KHOẢN SAU:

NINH ĐÔNG KẾ TOÁN 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

#Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 - Hàng hóa;

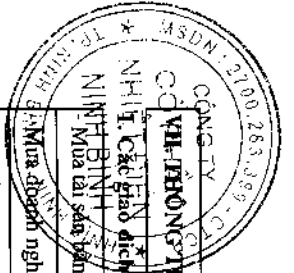
+ Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Quý này năm này	
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành			7 899 761 546
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm này			
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		- 1 830 231 464	11 349 761 546
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được Khấu trừ;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;			
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:			



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TÍN TẾ

Quý này năm nay

NHỊT. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BẢO CÁO LƯU CHUYÊN TÍN TẾ TRONG TƯƠNG LAI

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

Các giao dịch phi Tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng; Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng đó có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0

- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0

- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1).
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):: Thu nhập tiền lương của CT HĐQT 75.000.000 đ người/ quý , tiền lương của TGD 72.000.000 đ người / quý , tiền lương của Kế toán trưởng 57.000.000 đ người / quý . Thủ lao của HĐQT trực tiếp tham gia 12.600.000 đ/ quý (1 người) . Thủ lao của HĐQT không trực tiếp tham gia 12.600.000 đ người / quý (3 người) . Thủ lao ủy viên ban kiểm soát kiêm nhiệm 11.400.000 đ người/quý (2 người) , Thủ lao của trưởng ban kiểm soát chuyên trách 21.000.000 đ/ tháng (1 người).
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

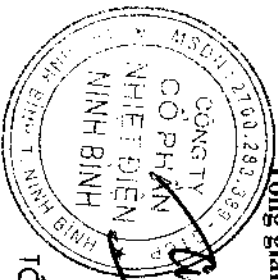
Phạm Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng

Lương Thị Nguyệt

Lập ngày 19...tháng 6...năm 2017

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trình Văn Đoàn